

Bản án số: 31/2022/ HNGĐ - ST

Ngày: 29/7/2022

"V/v: Không công nhận quan hệ vợ chồng"

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐẠI TỪ, TỈNH THÁI NGUYÊN  
Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có**

Thẩm phán - chủ tọa phiên tòa: Ông Đào Ngọc Hải

Các hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Xuyên; Bà Hà Thị Lan

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Vi Phương Linh - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên

Đại diện VKSND huyện Đại Từ tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ngân - Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 31/2022/TLST – HNGĐ 22/3/2022 về việc Ly hôn theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 37/2022/QĐXXST - HNGĐ, ngày 15/7/2022 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Anh Bùi Văn Q, sinh năm 1966(Có mặt)

Bị đơn: Chị Phùng Thị T, sinh năm 1969 (có mặt)

Cùng trú tại: Xóm (nay là xóm V), xã H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo đơn xin ly hôn và các lời khai tại Tòa án nguyên đơn anh Bùi Văn Q trình bày: Tôi kết hôn với chị Phùng Thị T năm 1993, trước khi cưới có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương. Tôi xác định vợ chồng tôi có đăng ký kết hôn nhưng tôi không thể xuất trình được cho Tòa án giấy tờ liên quan đến việc hai vợ chồng có đăng ký kết hôn, do tôi đã làm mất, tôi đã ra Ủy ban nhân dân xã H để hỏi thông tin nhưng tại Ủy ban nhân dân xã H cũng không có hồ sơ, tài liệu lưu nào chứng minh việc tôi và chị T có đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới chị T về ở cùng gia đình tôi, không mang theo tài sản gì ngoài đồ dùng cá nhân. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc, đến khoảng năm 1997 thì vợ chồng xảy ra mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, không tìm được tiếng nói chung. Vợ chồng cũng đã ngồi lại nói chuyện với nhau để tìm phương án giải quyết nhưng không được. Từ năm 2013 đến nay tôi đi làm ở dưới thành phố Thái Nguyên, vợ chồng sống ly thân từ đó đến nay, không ai quan tâm đến ai và chấm dứt mọi quan hệ. Nay tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn với chị Phùng Thị T.

Về con chung: Tôi và chị Thủy có 02 con chung:

1. Cháu Bùi Thị T sinh năm 1995.
2. Cháu Bùi Thị Q sinh năm 1998.

Các con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng nên tôi không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Về tài sản chung: Quá trình giải quyết vụ án tôi có làm đơn đề nghị Tòa án giải quyết phần tài sản, trong đó: Xem xét, thẩm định tại chỗ phần tài sản, đo đất. Tôi đã làm đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện, không đề nghị xem xét về tài sản do vợ chồng đã thỏa thuận được với nhau, nên về tài sản tôi không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về lệ phí: Tôi xin tự nguyện chịu toàn bộ lệ phí đã nộp.

Lời khai của bị đơn là chị Phùng Thị T trình bày: Tôi kết hôn với anh Bùi Văn Q năm 1993, trước khi kết hôn, tôi và anh Q có được tìm hiểu nhau trên cơ sở tự nguyện và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo phong tục địa phương, vợ chồng có đến Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đại Từ làm thủ tục đăng ký kết hôn. Sau ngày cưới tôi về ở cùng gia đình anh Q, không mang theo tài sản gì ngoài đồ dùng cá nhân. Thời gian đầu vợ chồng sống hạnh phúc đến khoảng năm 2011 tôi phát hiện anh Q có mối quan hệ khác bên ngoài. Tôi cũng đã nhiều lần khuyên nhủ nhưng không được. Vợ chồng từ đó thường xuyên cãi vã, không tìm được tiếng nói chung. Anh Q đã ra khỏi nhà và đi làm ở thành phố Thái Nguyên, vợ chồng sống ly thân được khoảng 16, 17 năm nay, không ai quan tâm đến ai và chấm dứt mọi quan hệ. Tôi cũng không có phương án nào hoà giải để vợ chồng về đoàn tụ. Nay anh Q làm đơn xin ly hôn tôi xác định tình cảm vợ chồng không còn và nhất trí ly hôn với anh Q.

Về con chung: Tôi và anh Q có 02 con chung:

1. Cháu Bùi Thị T, sinh năm 1995.
2. Cháu Bùi Thị Q, sinh năm 1998.

Các con đều đã trưởng thành trên 18 tuổi và có cuộc sống riêng nên tôi không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết

Về tài sản chung: Tôi và anh Q đã tự thỏa thuận về tài sản nên tôi không đề nghị Tòa án xem xét, giải quyết.

Các tài liệu chứng cứ do nguyên đơn anh Q giao nộp gồm: 01 Sổ hộ khẩu gia đình chủ hộ Bùi Văn Q (bản sao); 01 Phiếu xác nhận cư trú của Bùi Văn Q và Phùng Thị T; Bị đơn chị T giao nộp cho Tòa án: 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AL723756 mang tên Bùi Văn Q và Phùng Thị T (bản sao).

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đại Từ phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của người tham gia tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án là đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, đại diện Viện kiểm sát nhất trí và không ý kiến gì.

Về nội dung vụ án: Áp dụng các Điều 28, 143 và Điều 147 BLTTDS; Các Điều 14, 53 và khoản 2 Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án, đề nghị Hội đồng xét xử tuyên bố:

- Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Bùi Văn Q và chị Phùng Thị T.

- Về con chung: Đã trưởng thành

- Về tài sản: Không xem xét.
- Về án phí: Anh Q phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sung công quỹ Nhà nước.

Quá trình giải quyết vụ án, do anh Q, chị T không đăng ký kết hôn theo quy định, do vậy vụ án được đưa ra xét xử công khai tại phiên tòa ngày hôm nay.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra công khai tại phiên tòa, nghe ý kiến của các đương sự, của kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đây là vụ án hôn nhân và gia đình về việc Không công nhận quan hệ vợ chồng, con chung đã trưởng thành, về tài sản không đề nghị Tòa án xem xét theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, bị đơn chị Phùng Thị T cư trú tại xã H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Tòa án nhân dân huyện Đại Từ thụ lý và giải quyết là đúng thẩm quyền theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Tại phiên tòa cả nguyên đơn, bị đơn có mặt, Tòa án xét xử vụ án là đúng quy định.

[2]. Về nội dung: Anh Bùi Văn Quân và chị Phùng Thị Thủy kết hôn năm 1993 trên cơ sở tự nguyện, có được tìm hiểu, được hai bên gia đình tổ chức đám cưới theo phong tục địa phương, phía anh Q chị T cho rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn cũng vào năm 1993 tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, tuy nhiên anh chị do việc quản lý giấy tờ nên đã bị mất giấy chứng nhận kết hôn, anh chị không xuất trình được cho Tòa án. Quá trình chung sống, vợ chồng anh Q, chị T sống hạnh phúc đến khoảng năm 1997 thì xảy ra mâu thuẫn trầm trọng. Nguyên nhân mâu thuẫn phía anh Quân cho rằng do vợ chồng bất đồng quan điểm sống, thường xuyên xảy ra cãi vã, thực tế vợ chồng đã ly thân được khoảng 16, 17 năm nay, không ai quan tâm đến ai và chấm dứt mọi quan hệ, nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho ly hôn. Tại phiên tòa anh vẫn giữ nguyên quan điểm. Phía chị T cho rằng nguyên nhân mâu thuẫn do anh Q có quan hệ ngoài luồng, chị T cũng đã khuyên giải nhiều lần nhưng vẫn không có kết quả, anh Q thường xuyên vắng nhà, thỉnh thoảng anh về gia đình, tuy nhiên vợ chồng bất đồng quan điểm và cãi nhau, chị T cho rằng vợ chồng thực tế đã sống ly thân từ năm 2011 cho đến nay, không ai quan tâm gì đến nhau và chấm dứt mọi quan hệ. Nay anh Q làm đơn xin ly hôn chị nhất trí, chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, tại phiên tòa chị vẫn giữ nguyên quan điểm.

Quá trình giải quyết vụ án, do phía anh Q, chị T cho rằng vợ chồng có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đại Từ nhưng anh chị bị mất giấy chứng nhận kết hôn, không xuất trình được cho Tòa án. Tòa án đã tiến hành xác minh tại Ủy ban nhân dân xã H, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, cán bộ tư pháp xã H cung cấp: Kiểm tra sổ lưu trữ việc đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H, Ủy ban nhân dân xã lưu trữ thời điểm từ tháng 01 năm 1996 cho đến nay, trước tháng 01 năm 1996 Ủy ban nhân dân xã không có sổ lưu trữ việc đăng ký kết hôn, kiểm tra sổ từ tháng 01 năm 1996 cho đến nay không thể hiện việc anh Q, chị T

có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã H. Đại diện lãnh đạo Ủy ban nhân dân xã ông Đặng Văn T, phó Chủ tịch UBND xã Hà Thượng cung cấp thêm: Thời điểm năm 1993 cán bộ tổ chức việc đăng ký kết hôn và ký giấy đăng ký kết hôn cho công dân trên địa bàn xã H là ông Lê Quang N, chức vụ Phó chủ tịch kiêm Trưởng Công an xã là người trực tiếp tiến hành tổ chức đăng ký kết hôn và ký giấy chứng nhận kết hôn cho công dân trên địa bàn, theo sổ khai tử ông Lê Quang N đã chết vào năm 2005, ngoài ra ông T cung cấp: giai đoạn năm 1991-1993 lãnh đạo UBND xã Hà Thượng có: Ông Đỗ Thanh S, nguyên là chủ tịch UBND xã H, ông Lê Quang N, nguyên là phó chủ tịch UBND xã H. Ngoài ra không còn lãnh đạo nào giữ các chức vụ của UBND xã thời điểm trên.

Như vậy việc anh Q, chị T khai có đăng ký kết hôn, tuy nhiên anh chị không xuất trình được tài liệu là giấy chứng nhận kết hôn, Tòa án tiến hành việc xác minh tại địa phương UBND xã H, các tài liệu không thể hiện việc anh chị có đăng ký kết hôn, xác minh với nguyên lãnh đạo UBND xã H, tuy nhiên ông không phụ trách lĩnh vực đăng ký kết hôn cho công dân trên địa bàn, người trực tiếp phụ trách việc đăng ký kết hôn đã chết vào năm 2005, do đó việc anh Q, chị T khai việc có đăng ký kết hôn là không có căn cứ, không còn tài liệu chứng minh, do vậy cần xem xét quan hệ hôn nhân giữa anh Q, chị T chung sống với nhau như vợ chồng.

Tại phiên tòa HĐXX xét thấy cả hai bên đều xác định không còn tình cảm vợ chồng, do anh Quân, chị Thủy chung sống như vợ chồng, anh chị không đăng ký kết hôn theo quy định. Căn cứ khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và khoản 4 Điều 3 của Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 hướng dẫn thi hành một số quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định *“Trường hợp nam nữ chung sống với nhau như vợ chồng mà không có đăng ký kết hôn và có yêu cầu ly hôn thì Tòa án thụ lý giải quyết và tuyên bố không công nhận quan hệ hôn nhân giữa họ”*. Đối chiếu với trường hợp của anh Q, chị T sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1993 cho đến nay mà không có đăng ký kết hôn, nay có yêu cầu ly hôn, HĐXX cần tuyên xử không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Bùi Văn Q và chị Phùng Thị T là phù hợp.

[3]. Về con chung: Quá trình giải quyết cả anh Q, chị T cùng xác định vợ chồng có 02 con chung: Bùi Thị T, sinh năm 1995 và Bùi Thị Q, sinh năm 1998, hiện nay cả hai con chung đã trưởng thành, một cháu đã xây dựng gia đình và ở riêng, cả hai con chung của anh chị cháu T, cháu Q cùng xác định không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản chung của bố mẹ và không ý kiến gì nên HĐXX không xem xét.

[4]. Về tài sản: Quá trình giải quyết các đương sự đã tự thỏa thuận, không tranh chấp, không đề nghị Tòa án giải quyết về tài sản nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về lệ phí: Anh Q đã nộp tạm ứng về chi phí đo vẽ, xem xét thẩm định tại chỗ, quá trình giải quyết, anh Q, chị T xin rút một phần yêu cầu khởi kiện anh không đề nghị giải quyết về tài sản, anh xin tự nguyện chịu toàn bộ chi phí đã nộp, anh không ý kiến gì nên HĐXX không xem xét.

[5]. Về án phí: Anh Q phải chịu án phí LHST sung công quỹ Nhà nước.

Vì các lẽ trên.

## QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào các Điều 28, 143 và Điều 147 BLTTDS; Điều 14, khoản 2 Điều 53, Điều 57 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án

### ***Tuyên xử:***

**1. Về quan hệ hôn nhân:** Không công nhận quan hệ vợ chồng giữa anh Bùi Văn Q và chị Phùng Thị T.

**2. Về con chung:** Đã trưởng thành.

**3. Về tài sản chung:** Không xem xét.

**4. Về án phí.** Anh Q phải chịu 300.000đ án phí ly hôn sơ thẩm sung công quỹ Nhà nước, được trừ vào số tiền 300.000đ tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0003889 ngày 22/3/2022 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đại Từ.

Báo cho anh Q, chị T biết được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án./.

### **Nơi nhận:**

- Các đương sự;
- VKSND huyện Đại Từ;
- THADS huyện Đại Từ;
- TAND tỉnh Thái Nguyên;
- Th. báo cho UBND xã H;
- Lưu VT, HS.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Đào Ngọc Hải**